

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 12
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 38/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 05-8-2025.

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM.

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12, TỈNH TÂY NINH.

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Ngọc Vinh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Trần Thị Thuý.

2/ Ông Nguyễn Văn Bình.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Cao Cường– Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 12-
tỉnh Tây Ninh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12- tỉnh Tây Ninh tham gia phiên
tòa:** Bà Đặng Ngô Anh Thư- Kiểm sát viên.

Trong các ngày 30/7 và ngày 05 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân
khu vực 12, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ
lý số: 52/2024/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 01 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp
về nuôi con và chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân” theo Quyết
định đưa vụ án ra xét xử số: 82/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 6 năm 2025 và
Thông báo rời phiên tòa xét xử số : 01/2025, ngày 31/7/2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Phạm Thị Hằng M, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Ấp D, xã H, huyện G, tỉnh Tây Ninh (nay là ấp D, xã P), tỉnh Tây Ninh;
vắng mặt; có đơn xin vắng mặt;

Người đại diện theo ủy quyền của chị M về tài sản: Chị Nguyễn Thị Loan T,
sinh năm 1979; địa chỉ: Ấp D, xã H, huyện G, tỉnh Tây Ninh (nay là ấp D, xã P), tỉnh
Tây Ninh (*Theo văn bản ủy quyền ngày 21-8-2024*); vắng mặt, có đơn xin vắng mặt;

Bị đơn: Anh Phan Sơn T, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh (nay là ấp B, xã T), tỉnh Tây Ninh; có mặt;

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Phan Sơn D, sinh năm 1979; địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh (nay là ấp B, xã T), tỉnh Tây Ninh; vắng mặt, có đơn xin vắng mặt;

2. Ông Phan Văn D1, sinh năm 1952 và bà Phạm Thị C, sinh năm 1956; địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh (nay là ấp B, xã T), tỉnh Tây Ninh; vắng mặt, có đơn xin vắng mặt;

3. Bà Nguyễn Thị M1, sinh năm 1964; địa chỉ: Ấp D, xã H, huyện G, tỉnh Tây Ninh (nay là ấp D, xã P), tỉnh Tây Ninh; vắng mặt; có đơn xin vắng mặt;

4. Chị Phạm Thị Ngọc M2, sinh năm 1988; Ấp D, xã H, huyện G, tỉnh Tây Ninh, (nay là ấp D, xã P), tỉnh Tây Ninh vắng mặt; có đơn xin vắng mặt;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ly hôn ngày 28-10-2023, đơn khởi kiện bổ sung ngày 23-12-2024, biên bản lấy lời khai, và quá trình giải quyết vụ án, chị Phạm Thị Hằng M và bà Nguyễn Thị Loan T - Người đại diện theo uỷ quyền của M về phần tài sản, trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị M và anh T chung sống vợ chồng từ năm 2010, có đăng ký kết hôn vào ngày 24/9/2010, tại Ủy ban Nhân dân xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh (nay là xã T), tỉnh Tây Ninh. Quá trình chung sống thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng tính tình không hợp nhau, bất đồng về quan điểm sống, không có tiếng nói chung. Ngoài ra, anh T có mối quan hệ với người phụ nữ khác bên ngoài, ham mê chơi cờ bạc, thường xuyên đánh đập chị; mọi chi tiêu sinh hoạt trong gia đình do chị lo. Vợ chồng ly thân khoảng tháng 5/2022 đến nay, chị về bên cha mẹ ruột của chị sinh sống. Nhận thấy, tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, nay chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh T.

Về con chung: Có 01 con chung là Phan Tấn L sinh ngày 07/12/2010, hiện đang sống chung với anh T. Mặc dù cháu L chung sống chung với anh T nhưng hàng tháng toàn bộ cho phí sinh hoạt, ăn uống học tập của cháu L đều do chị M chu cấp. Từ khi vợ chồng ly thân, chị không có mặt bên cạnh để chăm sóc, dạy bảo cháu L, anh T thường xuyên cờ bạc, ăn nhậu, không quan tâm chăm sóc cháu L, dẫn đến việc học hành của cháu L kém, mất căn bản. Nay hôn, chị yêu cầu nuôi con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị M **yêu cầu chia chiếc xe Honda biển kiểm soát 70F1-38995, do anh T** đứng tên giấy chứng nhận đăng ký xe. Chị xác định xe được mua

năm 2015, là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, **trị giá xe là 80.000.000 đồng, chị yêu cầu nhận ½ giá trị.**

Về nợ chung: Hiện tại vẫn còn nợ một số người thân trong gia đình và một số người ngoài nhưng không yêu cầu giải quyết.

Đối với yêu cầu phản tố của anh T: Yêu cầu chia đôi số tiền 230.000.000 đồng, anh T cho rằng chị đang giữ.

Chị thống nhất có gửi số tiền 450.000.000 đồng gửi Quỹ tín dụng nhân dân H. Nguồn gốc số tiền là do vợ chồng chuyển nhượng phần đất do vợ chồng đứng tên chủ sử dụng, diện tích 5.459,5m² thuộc thửa đất số 222, tờ bản đồ số 20, tại ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh. Tuy nhiên, ngày 11/5/2022, chị đã rút hết số tiền trên.

Sau khi rút tiền, chị M trả cho ông D1, bà C số tiền 270.000.000 đồng theo Bản án số 52/2023/DSST ngày 09/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện G, còn lại 180.000.000 đồng, chị M trả nợ cho chị M2 số tiền 80.000.000 đồng và tiền lãi 35.000.000 đồng; trả cho bà M1 số tiền 100.000.000 đồng là do trước đây vay tiền bà M1 để trả nợ số tiền anh T vay bên ngoài xã hội đen. Việc nợ chị M2, bà M1 không làm giấy tờ, nhưng việc này có thể hiện trong hồ sơ thụ lý số 70/2022/TLST ngày 18/4/2024 và đã được giải quyết trong Bản án số 52/2023/DSST ngày 09/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện G và thể hiện tại giấy nhận tiền ngày 15/9/2023 của bà M1, giấy trả tiền nợ ngày 10/9/2023 của chị M2. Chị xác nhận đã trả nợ xong, không còn giữ số tiền 230.000.000 đồng nên không đồng ý yêu cầu của anh T.

Đối với yêu cầu của anh T, yêu cầu chia đôi giá trị tài sản chung là chiếc xe Janus biển số 70F1-62419, trị giá 10.000.000 đồng.

Xe do chị M mua vào năm 2018, với giá 26.000.000 đồng, số tiền mua xe là tiền riêng của chị được tích góp từ việc làm công nhân. Trên giấy chứng nhận đăng ký xe thì chị vẫn đứng tên nhưng trên thực tế chị đã bán chiếc xe trên, hiện chị không còn quản lý, sử dụng. Chị M bán xe vào khoảng tháng 02/2021 với giá 8.500.000 đồng. Người chị bán xe làm công nhân ở Khu công nghiệp Phước Đông nhưng không nhớ họ tên, địa chỉ. Do khi đó anh T cờ bạc, thiếu nợ nhiều người đến đòi, nên chị đem xe thế chấp với giá 6.000.000 đồng, đóng lãi được vài tháng thì không còn khả năng đóng tiếp, nơi nhận thế chấp đã tính tiền gốc và lãi là 8.500.000 đồng và kêu chị M ra ký tên bán xe với giá 8.500.000 đồng. Việc bán xe chỉ làm giấy tay và giao luôn cho bên người mua. Mục đích bán xe để trả nợ cho anh T, anh T cũng biết.

Chị M và người đại diện theo uỷ quyền của chị M về phần tài sản, thống nhất với biên bản định giá ngày 22/5/2025, của Hội đồng định giá.

1/ Xe biển số 70F1.62419, hiệu Yamaha hiệu Janus, số loại Janus, màu sơn trắng xanh; số máy EY8E087160, số khung RCSEC820JI087151; giá tại thời điểm hiện tại là 8.000.000 đồng.

2/ Xe biển số 70F1.38995 hiệu CBR; màu sơn Trắng đen, loại xe 2 bánh từ 50-175m³, số máy KC178E0403139, số khung MLHKC11783 F5403139; giá tại thời điểm hiện tại là 25.000.000 đồng.

Theo đơn phản tố ngày 19-4-2024, biên bản lấy lời khai, và quá trình giải quyết vụ án, anh Phan Sơn T trình bày:

Về hôn nhân: Anh thống nhất về thời gian kết hôn, chung sống vợ chồng, thời gian ly thân, về con chung như lời trình bày của chị M. Vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn, do ngày 11/5/2022 chị M rút số tiền tiết kiệm 450.000.000 đồng tại Quỹ tín dụng nhân dân H mà không nói anh, chị M sử dụng số tiền đó vào mục đích gì thì anh T không biết, anh có hỏi nhưng chị M không nói. Từ đó về sau chị M về ở nhà mẹ ruột sinh sống đến nay. Chị M xin ly hôn thì anh đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có 01 con chung là Phan Tấn L sinh ngày 07/12/2010 hiện đang sống chung với anh T. Anh T yêu cầu nuôi cháu L, không yêu cầu chị M cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Anh yêu cầu chia số tiền số tiền 230.000.000 đồng trong tổng số 450.000.000 đồng chị M gửi quỹ tín dụng.

Nguồn gốc số tiền là do ông Phan Văn D1 và bà Nguyễn Thị C có cho vợ chồng anh đứng tên phần đất diện tích 5.459,5m² thuộc thửa đất 222, tờ bản đồ số 20 tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh. Do ba mẹ ruột anh lớn tuổi nên để vợ chồng anh đứng tên, sau đó hai bên có thỏa thuận bên vợ chồng anh sẽ trả lại đất cho cha mẹ ruột anh để chuyển nhượng cho người khác để có tiền dưỡng già, việc này có lập biên bản ngày 05/5/2021, có người làm chứng. Sau đó ba mẹ anh tự liên hệ với người mua đất là anh Lê Công L và chị Nguyễn Thị Kiều D với giá 780.000.000 đồng, vợ chồng anh đến UBND xã T để ký hợp đồng chuyển nhượng cho anh L, chị D. Khi ký hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ đối với phần đất trên thì anh L, chị D có giao cho vợ chồng anh số tiền 545.000.000 đồng (riêng số tiền cọc thì ba mẹ anh T đã nhận trước). Sau khi nhận được số tiền 545.000.000 đồng thì chị M đi gửi Quỹ tín dụng nhân dân xã H 450.000.000 đồng, còn lại số tiền 95.000.000 đồng, trả chị Phạm Ngọc M2 số tiền 80.000.000 đồng, 15.000.000 đồng để chi tiêu trong gia đình. Ba mẹ ruột anh là ông D1 và bà C có khởi kiện vợ chồng anh tại TAND huyện G, được TAND huyện G thụ lý ngày 18/4/2022. Ngày 09/6/2023 thì đã được giải quyết xong bằng Bản án số 52/2023/DSST, trong bản án thể hiện ngày 30/5/2023 chị M đã trả cho ông D1, bà C số tiền 220.000.000 đồng và phần Quyết định của Bản án thể hiện buộc chị M trả cho ba mẹ ruột anh số tiền 50.000.000 đồng nhưng đến nay chị M vẫn chưa thi hành khoản tiền này. Khấu trừ vào số tiền 450.000.000 đồng chị M rút ra từ Quỹ tín dụng nhân dân xã H thì số tiền chung của vợ chồng anh còn lại 230.000.000 đồng. Anh T xác định, đây là tài sản chung của vợ chồng anh, anh yêu cầu được chia

đôi số tiền. Do từ ngày chị M rút số tiền 450.000.000 đồng thì chị M không đưa anh T số tiền nào. Đồng thời anh T yêu cầu chia đôi giá trị chiếc xe Yamaha nhãn hiệu Janus biển số 70F1.62419, xe mua vào năm 2018, tạo lập trong thời kỳ hôn nhân nhưng anh T để mình chị My đứng tên giấy xe.

Đối với yêu cầu Chị M yêu cầu chia đôi tài sản chung là chiếc xe mô tô biển kiểm soát 70F1.38995 do anh T đứng tên thì anh không đồng ý.

Nguồn gốc xe mua năm 2015, với giá 105.000.000 đồng, số tiền này do ba ruột anh cho riêng anh để mua. Việc ba mẹ anh cho anh tiền mua xe có làm giấy tờ và có người làm chứng. Năm 2018, anh đã bán cho anh ruột anh là anh Phan Sơn D với giá 35.000.000 đồng, việc bán xe chị M cũng biết. Số tiền bán xe được 35.000.000 đồng, anh dùng số tiền này để mua chiếc xe Yamaha nhãn hiệu Janus mang biển số 70F1.62419, để một mình chị M đứng tên giấy chứng nhận đăng ký xe.

Về nợ chung: Trước đây có nợ chị Phạm Thị Ngọc M2 số tiền 80.000.000 đồng, mượn vào khoảng tháng 03/2021 đến tháng 5/2021 thì vợ chồng anh đã trả cho chị M2 số tiền nợ trên, hiện không còn nợ ai.

Chị M cung cấp 02 giấy nhận tiền, giấy nhận tiền ngày 15/9/2023 của bà M1 và giấy trả tiền nợ ngày 10/9/2023, thì anh không đồng ý. Lý do, ngày 11/5/2022 vợ chồng đã sống ly thân, giấy nợ không có chữ ký của anh là không đúng, không khách quan. Việc mượn chị M2 không làm giấy tờ và việc trả tiền cũng không làm giấy tờ, số tiền vợ chồng trả chị M2 đã trả năm 2022 trong số tiền 545.000.00.000 đồng chị M nhận tiền bán đất. Anh cũng không có mượn bà M1 số tiền 100.000.000 đồng như chị M trình bày.

Tại phiên tòa, anh T đồng ý khấu trừ số tiền 50.000.000 đồng để cho M thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ông D1, bà C trong tổng số tiền anh yêu cầu chia 230.000.000 đồng. Không đồng ý khấu trừ số tiền lãi chị My đã trả cho chị M2 35.000.000 đồng .

Giữ nguyên yêu cầu chia đôi giá trị tài sản chung là chiếc xe Yamaha nhãn hiệu Janus biển số 70F1.62419 (Biên bản định giá 8.000.000 đồng). Không đồng ý chia tài sản chung là chiếc xe Honda nhãn hiệu CBR 150cc, biển số 70F1-38995, vì đã bán để mua chiếc xe Yamaha nhãn hiệu Janus biển số 70F1.62419 cho chị M.

Thống nhất với biên bản định giá ngày 22/5/2025 của Hội đồng định giá trị tài sản tranh chấp.

1/ Xe hiệu Yamaha nhãn hiệu Janus biển số 70F1.62419, hiệu Yamaha, số loại Janus, màu sơn trắng xanh; số máy EY8E087160, số khung RCSEC820JI087151; giá tại thời điểm hiện tại là 8.000.000 đồng.

2/ Xe hiệu CBR biển số 70F1.38995; màu sơn Trắng đen, loại xe 2 bánh từ 50-175 m³, số máy KC178E0403139, số khung MLHKC11783 F5403139; giá tại thời điểm hiện tại là 25.000.000 đồng.

Tại Biên bản lấy lời khai của Phan Sơn D – Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, ngày 31/12/2024 (BL 43) trình bày.

Vào khoảng năm 2018, anh D có mua của anh T chiếc xe Honda nhãn hiệu CBR 150cc biển số 70F1-38995 với giá 35.000.000 đồng, việc mua bán có làm giấy tay, chưa làm thủ tục sang tên, do chỗ anh em trong nhà. Việc mua bán xe chị M cũng biết và không có ý kiến, vì thời điểm đó chị M, anh T còn sống chung nhà. Xe hiện anh đang quản lý, sử dụng.

Tại Văn bản trình bày ý kiến của Phạm Thị Ngọc M2 - Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, ngày 27/9/2025 (BL 47) trình bày:

Trước đây, khoảng năm 2021, chị M2 có cho vợ chồng anh T, chị M mượn số tiền 80.000.000 đồng để làm vốn làm ăn. Đến ngày 10/9/2023 thì chị M đã trả cho chị M2 80.000.000 đồng và tiền lãi 35.000.000 đồng, tổng cộng 115.000.000 đồng. Hiện tại M, T không còn nợ chị nữa.

Tại Văn bản trình bày ý kiến ngày 27/9/2025 của bà Nguyễn Thị M1 - Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án trình bày.

Trước đây, khoảng năm 2021, bà M1 có cho vợ chồng anh T, chị M mượn số tiền 103.000.000 đồng để trả nợ. Đến ngày 15/9/2023 thì chị M đã trả cho bà M1 100.000.000 đồng. Do M đang khó khăn, còn nợ nần chồng chất nên bà M1 không yêu cầu vợ chồng M, T phải trả thêm số tiền 3.000.000 đồng còn lại đối với số tiền đã mượn.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 31/12/2024, 21/5/2025 của Phan Văn D1 và bà Nguyễn Thị C- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án trình bày:

Nguồn gốc số tiền 450.000.000 đồng chị M gửi Quỹ tín dụng do vợ chồng ông D1, bà C bán đất cho. Ông bà bán phần đất giá 800.000.000 đồng, bớt cho người mua 20.000.000 đồng, còn lại 780.000.000 đồng, ông bà nhận cọc số tiền 220.000.000 đồng, còn lại 560.000.000 đồng, đóng thuế 15.000.000 đồng, còn lại 545.000.000 đồng đưa chị M nhận hết. Chị M trả cho chị M2 số tiền 80.000.000 đồng, cộng với 15.000.000 đồng trang trải sinh hoạt trong gia đình, số tiền còn lại 450.000.000 đồng chị M gửi quỹ tín dụng, sau đó rút trả cho vợ chồng ông bà 220.000.000 đồng theo Bản án 52/2023/DSST ngày 09/6/2023 của TAND huyện G, tỉnh T Ninh, còn nợ lại 50.000.000 đồng.

Đối với xe Honda nhãn hiệu CBR 150cc, biển số 70F1-38995 vợ chồng anh T, chị My có tranh chấp. Nguồn tiền là do vợ chồng ông bà bán cây cao su, bán mủ cho cho riêng T để mua xe. Việc tặng cho không có làm giấy tờ.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12- T Ninh phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng và đầy đủ các trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự;

Về chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật.

Căn cứ theo quy định tại Điều 56, 59, 33, 37, 81, 82, 83 Luật HNGĐ năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, Miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của Phạm Thị Hằng M đối với anh Phan Sơn T; Về con chung: Giao cháu Phan Tấn L sinh ngày 07/12/2010 cho anh T tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ghi nhận anh T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chia đôi giá trị tài sản chung của anh T và chị M gồm:

1. Xe Honda biển kiểm soát 70F1-31995, loại xe: hai bánh từ 50-175cm³, số loại CBR150 màu sơn: trắng đen; số máy KC 178F0403139, số khung MLHKC 11783F5403139 dung tích xi lanh 149cm³, giá 25.000.000 đồng

2. Xe Honda biển kiểm soát 70F1-62419 hiệu Yamaha số loại Janus, màu sơn: trắng xanh; số máy E3Y8E087160; số khung RLCSEC820JY087151, giá 8.000.000 đồng.

3. Số tiền 145.000.000 đồng.

Tổng cộng: 145.000.000 đồng + 8.000.000 đồng + 25.000.000 đồng = 178.000.000 đồng.

Do anh T giữ xe Honda biển kiểm soát 70F1-31995CBR150 trị giá 25.000.000 đồng và cũng đã bán; Chị M giữ Xe Honda biển kiểm soát 70F1-62419 hiệu Yamaha số loại Janus trị giá 8.000.000 đồng cũng đã bán và số tiền 145.000.000 đồng nên chị M có nghĩa vụ thanh toán cho anh T số tiền chênh lệch là 64.000.000 đồng.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh T về yêu cầu chia tài sản chung.

Buộc chị M có nghĩa vụ thanh toán cho anh T số tiền 64.000.000 đồng.

Về nợ chung: không có, không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết. Án phí, chi phí tố tụng được tính theo quy định của pháp luật

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và ý kiến trình bày của đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng: Chị M và người đại diện theo uỷ quyền của chị My- chị T về phân tài sản chung, có đơn yêu cầu tòa án giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị M, chị T

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Chị Phạm Thị Hằng M và anh Phan Sơn T chung sống với nhau từ năm 2010 có đăng ký kết hôn ngày 24/9/2010, tại Ủy ban nhân xã T, huyện G, tỉnh T Ninh. Quan hệ hôn nhân của anh chị là hợp pháp nên được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Xét về mâu thuẫn, quá trình giải quyết vụ án chị M trình bày: Chị và anh T chung sống vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình, quan điểm sống không hoà hợp, anh T ham mê cờ bạc, nhậu nhẹt. Ngoài ra còn mâu thuẫn về kinh tế gia đình, chị và anh T đã sống ly thân tháng 5/2022 đến nay. Nhận thấy, tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh ly hôn với anh T. Anh T trình bày, vợ chồng sống chung có mâu thuẫn, ngày 11/5/2022, chị M rút số tiền 450.000.000 đồng từ quỹ tín dụng nhân dân H bỏ về bên gia đình mẹ ruột ở đến nay. Nhận thấy, Anh T, chị M đều trình bày vợ chồng sống chung có mâu thuẫn, đã ly thân từ 2022 đến nay, không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng. Do đó, có đủ cơ sở xác định hôn nhân của chị M, anh T mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên có căn cứ để chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Phạm Thị Hằng M đối với anh Phan Sơn T.

[2.2] Về con chung: Có 01 con chung là Phan Tấn L sinh ngày 07/12/2010 hiện đang sống chung với anh T. Chị M, anh T cùng có yêu cầu nuôi con chung. Xét thấy, chị M cho rằng cháu L ở với anh T, anh T không quan tâm chăm sóc dẫn đến việc học hành của cháu L kém, mất căn bản. Tuy nhiên, chị không đưa ra được chứng cứ, chứng Minh. Đồng thời, cháu L có nguyện vọng sống chung với anh T. Để ổn định về mặt tâm lý, sinh hoạt của cháu cũng như đáp ứng nguyện vọng của cháu nên cần giao cháu L cho anh T tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp. Ghi nhận anh T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] Về tài sản chung:

[2.4] Xét yêu cầu của chị M, anh T:

Chị M yêu cầu chia giá trị tài sản chung là xe Honda biển kiểm soát 70F1-31995, loại xe: hai bánh từ 50-175cm³, số loại CBR150 màu sơn: trắng đen.

Anh T yêu cầu chia giá trị tài sản chung là chiếc xe Honda biển kiểm soát 70F1-62419 hiệu Yamaha số loại Janus, màu sơn: trắng xanh.

Thấy, chị M và anh T đều thừa nhận xe được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Chị M cho rằng số tiền mua xe Honda Janus biển kiểm soát 70F1-62419 hiệu Yamaha là tiền riêng của chị M được tích cóp từ việc làm công nhân. Tuy nhiên, chị M không cung cấp được chứng cứ chứng Minh. Hơn nữa, chiếc xe được mua vào năm 2018, trong thời gian anh chị vẫn còn sống chung nhà và sinh hoạt kinh tế chung, nên việc

chị M cho rằng chiếc xe Honda Janus biển kiểm soát 70F1-62419 hiệu Yamaha là tài sản riêng của chị M là không có căn cứ chấp nhận.

Anh T cho rằng xe Honda CBR150, biển kiểm soát 70F1-31995, nguồn tiền do ba ruột anh là ông D1, bà C cho riêng anh T để mua. Tuy nhiên, anh không đưa ra chứng cứ, chứng minh về việc tặng cho riêng anh. Anh Phan Sơn D và ông Phan Văn D1 trình bày nguồn tiền mua xe là do ông D1 cho riêng anh T mua, nhưng không làm giấy tờ. Lời trình bày của anh D và ông D1 không đủ cơ sở để xác định chiếc xe Honda CBR150 là tài sản ông D1 cho riêng anh T. Hơn nữa chiếc xe được mua vào năm 2015, trong thời gian anh T và chị M vẫn còn sống chung nhà và sinh hoạt kinh tế chung, nên việc anh T cho rằng chiếc xe Honda CBR150 biển kiểm soát 70F1-31995 là tài sản riêng của anh T là không có căn cứ chấp nhận.

[2.5] Do đó, có cơ sở xác định, xe Honda biển kiểm soát 70F1-31995, loại xe: hai bánh từ 50-175cm³, số loại CBR150 màu sơn: trắng đen (Biên bản định giá 25.000.000 đồng) và xe Honda biển kiểm soát 70F1-62419 hiệu Yamaha số loại Janus, màu sơn: trắng xanh (Biên bản định giá 8.000.000 đồng) là tài sản chung của anh T và chị M trong thời kỳ hôn nhân.

[2.6] Xét yêu cầu của anh T, yêu cầu chia tài sản chung số tiền 230.000.000 đồng.

Xét thấy, các bên đều thống nhất số tiền gửi quỹ tín nhân dân H là 450.000.000 đồng. Chị M thừa nhận ngày 11/5/2022, chị M rút số tiền 450.000.000 đồng được gửi tiết kiệm tại Quỹ tín dụng nhân dân H. Sau khi rút tiền, chị M trả cho vợ chồng ông D1, bà C 270.000.000 đồng theo Bản án số 52/2023/DSST ngày 09/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện G. Số tiền còn lại 180.000.000 đồng, chị M trả nợ chị M2 số tiền 80.000.000 đồng và tiền là 35.000.000 đồng; trả cho bà M1 số tiền 100.000.000 đồng. Chị xác nhận không còn giữ số tiền 230.000.000 đồng.

Việc nợ chị M2, bà M1 không làm giấy tờ, nhưng việc này có thể hiện trong hồ sơ thụ lý số 70/2022/TLST ngày 18/4/2024 và đã được giải quyết trong Bản án số 52/2023/DSST ngày 09/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện G và thể hiện tại giấy nhận tiền ngày 15/9/2023 của bà M1, giấy trả tiền nợ ngày 10/9/2023 của chị M2. Tuy nhiên, khi làm việc ông D1, bà C xác nhận chị M chỉ đưa cho ông D1 220.000.000 đồng, không phải 270.000.000 đồng như chị M trình bày. Chị M cũng không có chứng cứ chứng minh đã trả cho ông D1, bà C tổng số tiền 270.000.000 đồng. Đồng thời, lời trình bày của chị M về thực hiện các nghĩa vụ có mâu thuẫn, không thống nhất số tiền 450.000.000 rút từ quỹ tín dụng. Tại Bản án số 52/2023/DS-ST ngày 09/6/2023 (BL 51-53) có nội dung chị M trình bày, có nhận tiền chuyển nhượng là 545.000.000 đồng. Anh T trình bày, số tiền 80.000.000 đồng đã trả cho chị M2 trong số tiền chị M nhận tiền chuyển nhượng đất 545.000.000 đồng. Như vậy, lời trình bày

của anh T là phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nên có cơ sở xem xét chị M còn giữ số tiền 230.000.000 đồng.

Do anh T thừa nhận có nợ chị M2 số tiền 80.000.000 đồng, đã trả chị M2 80.000.000 đồng. Chị M2 trình bày tổng số tiền lãi và gốc chị M, anh T nợ bà M2 là 115.000.000 đồng, do đó cần khấu trừ thêm số tiền lãi 35.000.000 đồng mà chị M trả nợ cho chị M2 vào số tiền yêu cầu chia tài sản chung là 230.000.000 đồng, còn lại là 195.000.000 đồng.

Đối với việc trả nợ bà M1 số tiền 100.000.000 đồng, chị M trình bày vay vào năm 2021, mục đích vay trả nợ cho anh T vay tiền xã hội đen bên ngoài. chị M cung cấp giấy nhận tiền của bà M1 vào ngày 15/9/2023. Tuy nhiên giấy nhận tiền không có chữ ký của anh T, anh T cũng không thừa nhận việc có nợ bà M1. Đồng thời chị M cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh đây là nợ chung của anh T và chị M. Do đó không có cơ sở để khấu trừ số tiền này vào số trong số tiền 230.000.000 đồng.

Đối với nghĩa vụ trả nợ 50.000.000 đồng cho ông D1, bà C theo Bản án số 52/2023/DS-ST ngày 09/6/2023 của TAND huyện G, tỉnh T Ninh mà chị M chưa thực hiện. Tại phiên tòa anh T đồng ý khấu trừ số tiền 50.000.000 đồng trong số tiền 230.000.000 đồng để chị M thực hiện nghĩa vụ thi hành án đối với ông D1, bà C nên cần chấp nhận.

Vì vậy, số tiền còn lại sau khi khấu trừ tất cả các nghĩa vụ phải thực hiện là (230.000.000 đồng – 35.000.000 đồng – 50.000.000 đồng = 145.000.000 đồng)

[2.7] Từ những phân tích, lập luận trên có đủ cơ sở xác định, tài sản chung của anh T và chị M gồm:

1/ Xe Honda biển kiểm soát 70F1-31995, loại xe: hai bánh từ 50-175cm³, số loại CBR150 màu sơn: trắng đen; số máy KC 178F0403139, số khung MLHKC 11783F5403139 dung tích xi lanh 149cm³. Theo biên bản định giá 25.000.000 đồng

2/ Xe Honda biển kiểm soát 70F1-62419 hiệu Yamaha số loại Janus, màu sơn: trắng xanh; số máy E3Y8E087160; số khung RLCSEC820JY08715. Theo biên bản định giá 8.000.000 đồng.

3/ Và số tiền 145.000.000 đồng chị My đang giữ.

Tổng cộng: 145.000.000 đồng + 8.000.000 đồng (tiền giá trị bán xe chị M giữ) + 25.000.000 đồng (tiền giá trị bán xe anh T giữ) = 178.000.000 đồng.

[2.8] Tài sản chung hình thành trong thời kỳ hôn nhân về nguyên tắc chia đôi.

Như vậy, tài sản chung gồm số tiền 178.000.000 đồng. Chị M, anh T mỗi người được hưởng 89.000.000 đồng. Do anh T giữ số tiền 25.000.000 đồng, chị M giữ 8.000.000 đồng và 145.000.000 đồng nên chị M có nghĩa vụ thanh toán cho anh T số tiền chênh lệch là 64.000.000 đồng.

[2.9] Từ những phân tích trên, có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh T về việc chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Buộc chị M có nghĩa vụ giao lại cho anh T số tiền 64.000.000 đồng.

[3]. Về nợ chung: Không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết..

[4] Đối với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát: Xét thấy đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với tình tiết, nội dung vụ án nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí: Chị Phạm Thị Hằng M phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6]. Anh phí chia tài sản chung: chị M, anh T mỗi người phải chịu án phí trên tổng số tiền được hưởng là $(89.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 4.450.000 \text{ đồng})$.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 51; 56; 58; 59; 33; 3781; 82; 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điểm a, Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 về mức thu, Miễn, giảm, nộp và quản lý sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

[1] Về hôn nhân: Chấp nhận đơn yêu cầu ly hôn của chị Phạm Thị Hằng M đối với anh Phan Sơn T.

Chị Phạm Thị Hằng M được ly hôn với anh Phan Sơn T; chị M và anh T không còn quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

[2] Về con chung: Giao cháu Phan Tấn L sinh ngày 07/12/2010 cho anh T tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ghi nhận anh T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, chị M có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[3] Về tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh T về việc chia tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

Buộc chị Phạm Thị Hằng M có nghĩa vụ giao lại cho anh T số tiền 64.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Về án phí: Chị Phạm Thị Hằng M phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 4.450.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí chị M đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0013629 ngày 24-01-2024 và 1.000.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0010859 ngày 30-12-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh T Ninh (nay là Phòng thi hành án dân sự huyện G, tỉnh T Ninh). Chị M còn phải nộp tiếp là 3.450.000 đồng.

[5.] Anh T phải chịu 4.450.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm khấu trừ số tiền anh T đã nộp 3.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0014242 ngày 03-6-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh T Ninh (nay là Phòng thi hành án dân sự huyện G, tỉnh T Ninh). Số tiền anh T còn phải nộp tiếp là 1.450.000 đồng.

Chi phí tố tụng, định giá tài sản. Chị My, anh T mỗi người phải chịu 1.500.000 đồng. Ghi nhận đã nộp xong.

[6] Các bên đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, người vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại địa phương nơi có trụ sở.

[7] Trường hợp, bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Phòng KT-NV TAND tỉnh T Ninh;
- VKSND KV 12- T Ninh;
- THADS tỉnh,T Ninh;
- Các đương sự;
- Nơi cấp chứng nhận kết hôn;
- Lưu.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Đỗ Ngọc Vinh